

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc
THỐNG KÊ, KIỂM KÊ ĐỊNH KỲ DIỆN TÍCH ĐẤT ĐAI
(Đến ngày 31/12/2023)

Đơn vị báo cáo:

Tỉnh Đồng Nai

Đơn vị diện tích: ha

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính	Diện tích đất theo đối tượng sử dụng										Diện tích đất theo đối tượng quản lý			
				Tổng số	Hộ gia đình cá nhân trong nước (GDC)	Tổ chức trong nước(TCC)				Tổ chức nước ngoài (NNG)		Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Cộng đồng dân cư và Cơ sở tôn giáo (CDS)	Tổng số	UBND cấp xã (UBQ)	Tổ chức phát triển quỹ đất (TPQ)	Cộng đồng dân cư và Tổ chức khác (TKQ)
						Tổ chức kinh tế (TKT)	Cơ quan đơn vị của nhà nước (TCN)	Tổ chức sự nghiệp công lập (TSN)	Tổ chức khác (TKH)	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)	Tổ chức ngoại giao (TNG)						
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(15)	(5)=(6)+...+(14)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)=(16)+...+(18)	(16)	(17)	(18)
I	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính (1+2+3)	TTN	586.362	559.120	267.215	85.682	24.331	178.758	3	1.618			1.513	27.241	15.285	892	11.064
1	Đất nông nghiệp	NNP	461.261	460.745	248.653	63.501	7.627	140.635		37			292	517	0,1	516	
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	278.378	277.870	232.233	41.327	3.267	786					257	507	0,1	507	
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	58.842	58.718	53.807	3.987	606	274					44	124	0,03	124	
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	22.839	22.839	22.491	128	89	117					14				
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	36.003	35.879	31.316	3.859	516	157					30	124	0,03	124	
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	219.535	219.152	178.426	37.340	2.661	512					213	383	0,03	383	
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	171.114	171.114	6.249	20.916	4.181	139.747					21				
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	35.148	35.148	4.578	17.969	1.113	11.475					14				
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	33.699	33.699	1.670	2.947	3.068	26.006					7				
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	102.267	102.267				102.267									
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	7.736	7.729	7.160	283	179	93					13	7		7	
1.4	Đất làm muối	LMU															
1.4	Đất nông nghiệp khác	NKH	4.034	4.032	3.012	974		8		37			1	2		2	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	125.092	98.374	18.561	22.181	16.704	38.124	3	1.581			1.220	26.717	15.278	376	11.064
2.1	Đất ở	OCT	20.103	20.085	17.964	1.908	69	6		138			0	18		18	
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	13.430	13.425	11.912	1.315	57	4		138			0	5		5	
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	6.672	6.659	6.052	593	12	3						13		13	
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	52.587	38.030	525	19.433	14.715	1.909	3	1.443			2	14.557	9.775	173	4.609
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	195	194		0,26	194	0,03						1		1	
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP	12.698	12.678			12.664	15						19	19		
2.2.3	Đất an ninh	CAN	1.220	1.219			1.219							1		1	
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	2.449	2.438		641	328	1.465	3				2	11	1	10	
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	15.454	15.334	512	13.370	7	4		1.441				121		121	
2.2.6	Đất có mục đích công cộng	CCC	20.571	6.166	13	5.423	304	424		2			0	14.404	9.754	41	4.609
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON	855	855									855				
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	87	87									87				
2.5	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	NTD	1.371	1.368	73	422	597						276	4		4	
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	14.850	3.194		242		2.952						11.656	5.503		6.153
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	35.238	34.756		176	1.323	33.257						483		181	302
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK															
3	Đất chưa sử dụng	CSD	9	1	1									7	7		
3,1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS															
3,2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	5											5	5		
3,3	Núi đá không có rừng cây	NCS	3	1	1									2	2		
II	Đất có mặt nước ven biển	MVB															

Ngày 08 tháng 03 năm 2024

Văn phòng Đăng ký Đất đai tỉnh Đồng Nai



Trịnh Quốc Dũng

Ngày 11 tháng 03 năm 2024

Sở Tài nguyên và Môi trường



Nguyễn Ngọc Thường

Ngày 26 tháng 03 năm 2024

Ủy ban nhân dân Tỉnh Đồng Nai



Võ Văn Phi

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc
THỐNG KÊ, KIỂM KÊ ĐỊNH KỲ DIỆN TÍCH ĐẤT NÔNG NGHIỆP
(Đến ngày 31/12/2023)

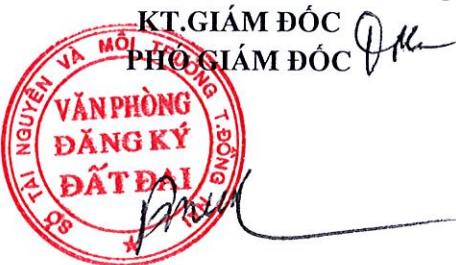
Đơn vị báo cáo:

Tỉnh Đồng Nai

Đơn vị diện tích: ha

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng diện tích đất nông nghiệp của đơn vị hành chính	Diện tích đất theo đối tượng sử dụng									Diện tích đất theo đối tượng quản lý			
				Tổng số	Hộ gia đình cá nhân trong nước (GDC)	Tổ chức trong nước(TCC)				Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)	Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Cộng đồng dân cư và Cơ sở tôn giáo (CDS)	Tổng số	UBND cấp xã (UBQ)	Tổ chức phát triển quỹ đất (TPQ)	Cộng đồng dân cư và Tổ chức khác (TKQ)
						Tổ chức kinh tế (TKT)	Cơ quan, đơn vị của Nhà nước (TCN)	Tổ chức sự nghiệp công lập (TSN)	Tổ chức khác (TKH)							
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(15)	(5)=(6)+...+(14)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)=(15)+(17)	(15)	(16)	(17)
1	Đất nông nghiệp	NNP	461.261	460.745	248.653	63.501	7.627	140.635		37		292	517	0,06	516	
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	278.378	277.870	232.233	41.327	3.267	786				257	507	0,06	507	
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	58.842	58.718	53.807	3.987	606	274				44	124	0,03	124	
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	22.839	22.839	22.491	128	89	117				14				
1.1.1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	18.269	18.269	18.061	77	76	42				13				
1.1.1.1.2	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	4.571	4.571	4.429	51	14	75				1				
1.1.1.1.3	Đất trồng lúa nương	LUN														
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	36.003	35.879	31.316	3.859	516	157				30	124	0,026	124	
1.1.1.2.1	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	BHK	35.999	35.875	31.316	3.855	516	157				30	124	0,026	124	
1.1.1.2.2	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	NHK	4	4		4										
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	219.535	219.152	178.426	37.340	2.661	512				213	383	0,03	383	
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	171.114	171.114	6.249	20.916	4.181	139.747				21				
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	35.148	35.148	4.578	17.969	1.113	11.475				14				
1.2.1.1	Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	11.293	11.293	17	8.848	29	2.394				6				
1.2.1.2	Đất có rừng sản xuất là rừng trồng	RST	19.637	19.637	4.453	7.030	1.058	7.090				6				
1.2.1.3	Đất đang sử dụng để bảo vệ, phát triển rừng sản xuất	RSM	4.218	4.218	108	2.091	26	1.991				2				
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	33.699	33.699	1.670	2.947	3.068	26.006				7				
1.2.2.1	Đất có rừng phòng hộ là rừng tự nhiên	RPN	19.806	19.806	43	1.988	453	17.323								
1.2.2.2	Đất có rừng phòng hộ là rừng trồng	RPT	12.168	12.168	1.553	903	2.270	7.436				6				
1.2.2.3	Đất đang sử dụng để bảo vệ, phát triển rừng phòng hộ	RPM	1.724	1.724	75	55	346	1.247				1				
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	102.267	102.267				102.267								
1.2.3.1	Đất có rừng đặc dụng là rừng tự nhiên	RDN	95.428	95.428				95.428								
1.2.3.2	Đất có rừng đặc dụng là rừng trồng	RDT	3.822	3.822				3.822								
1.2.3.3	Đất đang sử dụng để bảo vệ, phát triển rừng đặc dụng	RDM	3.017	3.017				3.017								
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	7.736	7.729	7.160	283	179	93				13	7		7	
1.4	Đất làm muối	LMU														
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	4.034	4.032	3.012	974		8		37		1	2		2	

Ngày 08 tháng 03 năm 2024
Văn phòng Đăng ký Đất đai tỉnh Đồng Nai

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC


Trịnh Quốc Dũng

Ngày 11 tháng 03 năm 2024
Sở Tài nguyên và Môi trường

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC


Nguyễn Ngọc Thường

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc
THÔNG KÊ KIỂM KÊ DIỆN TÍCH ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP
(Đến ngày 31/12/2023)

Đơn vị báo cáo:

Tỉnh Đồng Nai

Đơn vị diện tích: ha

Thứ tự	LOẠI ĐẤT	Mã	Tổng diện tích các loại đất trong đơn vị hành chính	Diện tích đất theo đối tượng sử dụng										Diện tích đất theo đối tượng quản lý			
				Tổng số	Hộ gia đình cá nhân trong nước (GDC)	Tổ chức trong nước(TCC)				Tổ chức nước ngoài (NNG)		Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Cộng đồng dân cư và Cơ sở tôn giáo (CDS)	Tổng số	UBND cấp xã (UBQ)	Tổ chức phát triển quỹ đất (TPQ)	Cộng đồng dân cư và Tổ chức khác (TKQ)
						Tổ chức kinh tế (TKT)	Cơ quan đơn vị của nhà nước (TCN)	Tổ chức sự nghiệp công lập (TSN)	Tổ chức khác (TKH)	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)	Tổ chức ngoại giao (TNG)						
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(15)	(5)=(6)+...(14)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)=(16)+...(18)	(16)	(17)	(18)
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	125.092	98.374	18.561	22.181	16.704	38.124	3	1.581			1.220	26.717	15.278	376	11.064
2.1	Đất ở	OCT	20.103	20.085	17.964	1.908	69	6		138			0,02	18		18	
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	13.430	13.425	11.912	1.315	57	4		138			0,02	5		5	
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	6.672	6.659	6.052	593	12	3						13		13	
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	52.587	38.030	525	19.433	14.715	1.909	3	1.443			2	14.557	9.775	173	4.609
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	195	194		0,3	194	0,03						0,73		0,7	
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP	12.698	12.678			12.664	15						19	19		
2.2.3	Đất an ninh	CAN	1.220	1.219			1.219							1		1	
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	2.449	2.438		641	328	1.465	3				2	11	1	10	
2.2.4.1	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	75	74		0,5	0,1	73						1		1	
2.2.4.2	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	252	248		51	191	6						4	1	3	
2.2.4.3	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	82	82		2	0,2	77	3								
2.2.4.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	159	156		34		122					0,4	3		3	
2.2.4.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1.193	1.190		209	10	970					1	2		2	
2.2.4.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	437	436		306	126	2					1	1		1	
2.2.4.7	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	247	247		38	0,1	209									
2.2.4.8	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG															
2.2.4.9	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	5	5				5	0,1								
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	15.454	15.334	512	13.370	7	4		1.441				121		121	
2.2.5.1	Đất khu công nghiệp	SKK	8.880	8.868		7.689				1.179				12		12	
2.2.5.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	517	513		513								5		5	
2.2.5.3	Đất khu chế xuất	SKT															
2.2.5.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1.689	1.654	37	1.530		1		85				35		35	
2.2.5.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2.990	2.952	472	2.293	7	3		177				38		38	
2.2.5.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS															
2.2.5.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	1.378	1.348	2	1.345								31		31	
2.2.6	Đất có mục đích công cộng	CCC	20.571	6.166	13	5.423	304	424		2			0,02	14.404	9.754	41	4.609
2.2.6.1	Đất giao thông	DGT	16.301	3.373	10	2.976	0,1	386						12.928	8.765	11	4.152
2.2.6.2	Đất thủy lợi	DTL	2.671	1.226		1.221	0,3	5						1.445	988	0,02	457
2.2.6.3	Đất có di tích lịch sử - văn hoá	DDT	60	59			27	33						1	1		
2.2.6.4	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	46	46			46										
2.2.6.5	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	74	74			74	0,19									
2.2.6.6	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	614	612	2	517	92			2				2	1	0,9	
2.2.6.7	Đất công trình năng lượng	DNL	276	276	0,36	276								0,003			0,003
2.2.6.8	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	19	19	0,01	19	0,4										
2.2.6.9	Đất chợ	DCH	74	74		20	54						0,02	0,20		0,20	
2.2.6.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	429	400		395	6							29		29	
2.2.6.11	Đất công trình công cộng khác	DCK	7	7		1	6							0,001	0,001		
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON	855	855									855				
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	87	87									87				
2.5	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	NTD	1.371	1.368	73	422	597						276	4		4	
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	14.850	3.194		242		2.952						11.656	5.503		6.153
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	35.238	34.756		176	1.323	33.257						483		181	302
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK															

Ngày 08 tháng 05 năm 2024

Văn phòng Đăng ký Đất đai tỉnh Đồng Nai



Trịnh Quốc Dũng

Ngày 11 tháng 03 năm 2024

Sở Tài nguyên và Môi trường



Nguyễn Ngọc Thường

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp dưới trực thuộc										
				Biên Hòa	Cẩm Mỹ	Định Quán	Long Khánh	Long Thành	Nhơn Trạch	Tân Phú	Thống Nhất	Trảng Bom	Vĩnh Cửu	Xuân Lộc
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
I	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính (1+2+3)	TTN	586.362	26.362	46.258	97.288	19.298	43.062	37.678	77.492	24.853	32.724	108.914	72.432
1	Đất nông nghiệp	NNP	461.261	7.753	41.219	75.335	16.126	32.361	22.398	72.171	20.991	25.096	89.027	58.785
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	278.378	7.277	40.468	39.149	15.981	30.885	16.403	23.939	20.013	23.239	15.439	45.584
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	58.842	3.120	5.582	7.498	1.297	5.421	8.527	8.129	2.344	5.022	3.703	8.199
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	22.839	99	752	3.225	908	2.119	3.431	6.070	346	1.008	1.531	3.350
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	36.003	3.021	4.830	4.273	389	3.302	5.096	2.059	1.998	4.014	2.172	4.849
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	219.535	4.157	34.886	31.651	14.684	25.464	7.876	15.810	17.669	18.217	11.736	37.385
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	171.114	148	38	35.301	5	875	4.171	46.600		316	72.046	11.615
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	35.148		38	19.022		362		3.313		300	7.931	4.182
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	33.699	148		16.279	5	512	4.171	5.133		6	12	7.433
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	102.267							38.154		9	64.104	
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	7.736	299	336	541	39	452	1.820	1.473	120	949	1.222	484
1.4	Đất làm muối	LMU												
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	4.034	28	377	345	101	149	4	159	858	592	319	1.101
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	125.092	18.609	5.037	21.949	3.172	10.701	15.280	5.318	3.862	7.628	19.888	13.647
2.1	Đất ở	OCT	20.103	4.902	1.270	1.336	1.180	1.674	2.079	1.273	995	2.305	1.135	1.955
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	13.430	364	1.208	1.219	368	1.511	1.848	1.169	881	2.094	956	1.814
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	6.672	4.538	61	117	812	162	232	104	114	211	179	141
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	52.587	11.312	2.502	1.750	1.722	7.186	7.279	2.139	1.760	3.908	2.887	10.142
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	195	39	17	20	13	16	14	12	18	13	18	15
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP	12.698	4.297	370	5	19	707	590	41	34	34	167	6.433
2.2.3	Đất an ninh	CAN	1.220	85	39	7	68	150	8	5	9	8	10	830
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	2.449	552	319	138	130	219	255	128	97	307	134	171
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	15.454	3.716	79	225	600	2.438	3.861	144	588	2.041	1.131	632
2.2.6	Đất có mục đích công cộng	CCC	20.571	2.622	1.678	1.357	891	3.657	2.550	1.809	1.015	1.504	1.426	2.061
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON	855	181	34	71	35	166	34	66	61	71	30	105
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	87	16	4	4	3	22	16	3	1	2	13	3
2.5	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	NTD	1.371	227	73	74	70	253	80	80	103	81	216	114
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	14.850	1.728	488	1.211	130	1.400	5.744	1.218	196	232	1.719	785
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	35.238	244	666	17.503	32	0,13	47	541	746	1.030	13.887	544
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK												
3	Đất chưa sử dụng	CSD	9		2	4				3				
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS												
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	5		2	4								
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	3			0,3				3				
II	Đất có mặt nước ven biển(quan sát)	MVB												
1	Đất mặt nước ven biển nuôi trồng thủy sản	MVT												
2	Đất mặt nước ven biển có rừng	MVR												
3	Đất mặt nước ven biển có mục đích khác	MVK												

Ngày 08 tháng 03 năm 2024
Văn phòng Đăng ký Đất đai tỉnh Đồng Nai
KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Trịnh Quốc Dũng

Ngày 11 tháng 03 năm 2024
Sở Tài nguyên và Môi trường
KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Ngọc Thường

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Đơn vị báo cáo

Biểu 05/TKDD

THỐNG KÊ, KIỂM KÊ DIỆN TÍCH ĐẤT THEO MỤC ĐÍCH ĐƯỢC GIAO,
ĐƯỢC THUÊ, ĐƯỢC CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NHƯNG CHƯA THỰC HIỆN
(Đến ngày 31/12/2023)

Tỉnh Đồng Nai

Đơn vị diện tích: ha

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng số		Hộ gia đình, cá nhân trong nước (GDC)		Tổ chức kinh tế (TKT)		Cơ quan đơn vị của Nhà nước (TCN)		Tổ chức sự nghiệp công lập (TSN)		Tổ chức khác (TKH)		Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)		Tổ chức ngoại giao (TNG)		Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)		Cộng đồng dân cư và Cơ sở tôn giáo (CDS)	
			Theo loại đất của quyết định	Theo loại đất hiện trạng	Theo loại đất của quyết định	Theo loại đất hiện trạng	Theo loại đất của quyết định	Theo loại đất hiện trạng	Theo loại đất của quyết định	Theo loại đất hiện trạng	Theo loại đất của quyết định	Theo loại đất hiện trạng	Theo loại đất của quyết định	Theo loại đất hiện trạng	Theo loại đất của quyết định	Theo loại đất hiện trạng	Theo loại đất của quyết định	Theo loại đất hiện trạng	Theo loại đất của quyết định	Theo loại đất hiện trạng	Theo loại đất của quyết định	Theo loại đất hiện trạng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
	Tổng diện tích đất																					
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.063	1.063	131	212	910	299	22	550												1
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	373	1.048	7	208	366	290		550												
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	8	1.038	6,0	198	2	290		550,10												
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	2	133	0,07	90	2	43		0,25												
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1,50	6		3	2	3														
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,07	127	0,07	88		39		0,25												
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	6	904,47	5,90	107,21	0,05	247		550												
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX		0,17		0,17																
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH		0,17		0,17																
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD																				
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS																				
1.4	Đất nông nghiệp khác	NKH																				
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	365		0,08		365															
2.1	Đất ở	OCT	689	14	124	4	544	9,00	22													1
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	366	4	123	4	242	0,28	2													
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	325	3,53	94	4	231															
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	41	0,28	28		11	0,28	2													
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	323	8	1	0,15	302	8	20													
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP																				
2.2.3	Đất an ninh	CAN	20						20													
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN																				
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1	1			1	1														
2.2.6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	293	2	1	0,01	292	2														
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON	10	5		0,14	10	5														
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN																				
2.5	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD																				
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		1		0,005																1
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC		1				1														
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																				
3	Đất chưa sử dụng	CSD																				

Ngày 08 tháng 03 năm 2024

Văn phòng Đăng ký Đất đai tỉnh Đồng Nai

KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC



Trịnh Quốc Dũng

Ngày 11 tháng 03 năm 2024

Sở Tài nguyên và Môi trường

KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Ngọc Thường

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THỐNG KÊ, KIỂM KÊ ĐỊNH KỲ DIỆN TÍCH ĐẤT ĐÔ THỊ
(Đến ngày 31/12/2023)

Đơn vị báo cáo:

Tỉnh: Đồng Nai

Đơn vị tính diện tích: ha

Thứ tự	LOẠI ĐẤT	Mã	Tổng diện tích đất đô thị của đơn vị hành chính (DTD)	Diện tích đất theo đối tượng sử dụng										Diện tích đất theo đối tượng quản lý			
				Tổng số	Hộ gia đình, cá nhân trong nước (GDC)	Tổ chức trong nước (TCC)				Tổ chức nước ngoài (NNG)		Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Cộng đồng dân cư và Cơ sở tôn giáo (CDS)	Tổng số	UBND cấp xã (UBQ)	Tổ chức phát triển quỹ đất (TPQ)	Cộng đồng dân cư và Tổ chức khác (TKQ)
						Tổ chức kinh tế (TKT)	Cơ quan, đơn vị của Nhà nước (TCN)	Tổ chức sự nghiệp công lập (TSN)	Tổ chức khác (TKH)	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)	Tổ chức ngoại giao (TNG)						
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(15)	(5)=(6)+(7)+...+(14)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)=(16)+...+(18)	(16)	(17)	(18)
I	Tổng diện tích đất đô thị của đơn vị hành chính (1+2+3)	TTN	48.998	43.573	25.033	10.726	5.819	940	0,13	625			430	5.425	2.782	484	2.159
1	Đất nông nghiệp	NNP	24.321	24.079	18.697	4.667	445	194		5			71	242	0,03	242	
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	23.073	22.833	18.053	4.458	218	38					66	239	0,03	239	
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	4.805	4.750	4.565	88	63	24					11	54	0,03	54	
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	924	924	919		5						1				
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.880	3.826	3.646	88	58	24					10	54	0,03	54	
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	18.268	18.083	13.488	4.370	155	14					56	185		185	
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	595	595	70	185	183	156									
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	248	248	58	185	4	2									
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	340	340	12		179	148									
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	7	7				7									
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	540	538	480	9	44						4	3		3	
1.4	Đất làm muối	LMU															
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	113	113	94	14				5							
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	24.675	19.494	6.337	6.059	5.374	745	0,13	620			360	5.181	2.780	242	2.159
2.1	Đất ở	OCT	6.673	6.659	6.052	593	12	3						13		13	
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,03	0,03	0,03												
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	6.672	6.659	6.052	593	12	3						13		13	
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	15.146	11.859	260	5.335	5.159	484	0,13	620			2	3.287	2.107	59	1.121
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	112	112			112	0,03						0,35		0,35	
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP	4.612	4.593			4.593							19	19		
2.2.3	Đất an ninh	CAN	187	187			187										
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	929	922		320	135	466	0,13				2	8	0,14	8	
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	5.515	5.473	258	4.593	4	0,16		618				42		42	
2.2.6	Đất có mục đích công cộng	CCC	3.790	573	2	422	129	18		2			0,02	3.218	2.088	9	1.121
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON	235	235									235				
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	24	24									24				
2.5	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	NTD	311	311	24	64	124						99				
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.696	2		2		1						1.694	673		1.021
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	590	403		66	79	258						187		170	17
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK															
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2											2	2		
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS															
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	1,8											1,8	1,8		
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	0,3											0,3	0,3		

Ngày 08 tháng 03 năm 2024
Văn phòng Đăng ký Đất đai tỉnh Đồng Nai
KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Trịnh Quốc Dũng

Ngày 11 tháng 03 năm 2024
Sở Tài nguyên và Môi trường
KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Ngọc Thường

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc
PHÂN TÍCH NGUYÊN NHÂN TĂNG, GIẢM DIỆN TÍCH CỦA CÁC LOẠI ĐẤT
(Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023)

Đơn vị báo cáo:

Tỉnh Đồng Nai

Thứ tự	Loại đất	Mã	Năm 2022	LUA	HNK	CLN	RSX	RPH	RDD	NTS	LMU	NKH	ONT	ODT	TSC	CQP	CAN	DSN	CSK	CCC	TON	TIN	NTD	SON	MNC	PNK	BCS	DCS	NCS	Giảm khác	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(28)	(29)	(30)	(27)	
1	Đất trồng lúa	LUA	22.935	22.839		22						0,4	2	0,5					71	0,02											
2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	36.079		36.003	33						8	25	3					5	2											
3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	219.723			219.465	1					40	108	15		15	1	0,3	11	67	0,03										
4	Đất rừng sản xuất	RSX	35.157			9	35.147						0,34								0,05										
5	Đất rừng phòng hộ	RPH	33.709					33.699												10											
6	Đất rừng đặc dụng	RDD	102.267						102.267																						
7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	7.746			5				7.736		1	0,9	0,33					2	0,1											
8	Đất làm muối	LMU																													
9	Đất nông nghiệp khác	NKH	3.987			0,5						3.984	2,6	0,05																	
10	Đất ở tại nông thôn	ONT	13.296										13.290		0,01			0,1	0,09	5,05											
11	Đất ở tại đô thị	ODT	6.654											6.654	0,03			0,296	0,0003	0,01											
12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	195												195																
13	Đất quốc phòng	CQP	12.683													12.683															
14	Đất an ninh	CAN	1.219														1.219														
15	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	2.447												0,04			2.447		0,1											
16	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	15.351										1	0,01					15.350												
17	Đất có mục đích công cộng	CCC	20.490			0,02							0,03		0,03	0,4		1,0	4	20.485											
18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	855																		855										
19	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	88																	1		87									
20	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NI	NTD	1.371										0,01										1.371								
21	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	14.863										0,1	0,01					11,1	1,8				14.850							
22	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	35.238																0,3						35.238						
23	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																													
24	Đất bằng chưa sử dụng	BCS																													
25	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	5																									5			
26	Núi đá không có rừng cây	NCS	3																											3	
24	Tăng khác																														
Diện tích năm thống kê 2023				586.362	22.839	36.003	219.535	35.148	33.699	102.267	7.736		4.034	13.430	6.672	195	12.698	1.220	2.449	15.454	20.571	855	87	1.371	14.850	35.238			5	3	
Ngày 08 tháng 03 năm 2024																															

Ngày 08 tháng 03 năm 2024
Văn phòng Đăng ký Đất đai tỉnh Đồng Nai
KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Ngày 11 tháng 03 năm 2024
Sở Tài nguyên và Môi trường
KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Ngọc Thường

Thứ tự	LOẠI ĐẤT	Mã	Tổng diện tích các loại đất trong đơn vị hành chính	Cơ cấu diện tích loại đất so với tổng diện tích trong đơn vị hành chính	Cơ cấu diện tích theo đối tượng sử dụng																		Cơ cấu diện tích theo đối tượng quản lý																	
					Hộ gia đình cá nhân trong nước(GDC)		Tổ chức trong nước (TCC)								Tổ chức nước ngoài (NNG)				Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)		Cộng đồng dân cư và cơ sở tôn giáo (CDS)		UBND cấp xã (UBND)		Tổ chức phát triển quỹ đất (TPQ)		Cộng đồng dân cư và Tổ chức khác (TKQ)													
							Tổ chức kinh tế (TKT)				Cơ quan, đơn vị của Nhà nước (TCN)				Tổ chức sự nghiệp công lập (TSN)														Tổ chức khác (TKH)				Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)				Tổ chức ngoại giao (TNG)			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(14)	(15)	(20)	(21)	(22)	(23)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)												
	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính (1+2+3)	TTN	586.362	100,00	267.215	45,57	85.682	14,61	24.331	4,15	178.758	30,49	3	0,001	1.618	0,28					1.513	0,26	15.285	2,61	892	0,15	11.064	1,89												
1	Đất nông nghiệp	NNP	461.261	78,66	248.653	42,41	63.501	10,83	7.627	1,30	140.635	30,49			37	0,01					292	0,05	0,06	0,00001	516	0,09														
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	278.378	47,48	232.233	39,61	41.327	7,05	3.267	0,56	786	0,28									257	0,04	0,06	0,00001	507	0,09														
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	58.842	10,04	53.807	9,18	3.987	0,68	606	0,10	274	0,47									44	0,01	0,03	0,000004	124	0,02														
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	22.839	3,90	22.491	3,84	128	0,02	89	0,02	117	0,51									14	0,002																		
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	36.003	6,14	31.316	5,34	3.859	0,66	516	0,09	157	0,44									30	0,005	0,03	0,000004	124	0,02														
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	219.535	37,44	178.426	30,43	37.340	6,37	2.661	0,45	512	0,23									213	0,04	0,03	0,00001	383	0,07														
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	171.114	29,18	6.249	1,07	20.916	3,57	4.181	0,71	139.747	81,67									21	0,004																		
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	35.148	5,99	4.578	0,78	17.969	3,06	1.113	0,19	11.475	32,65									14	0,002																		
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	33.699	5,75	1.670	0,28	2.947	0,50	3.068	0,52	26.006	77,17									7	0,001																		
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	102.267	17,44							102.267	100,00																												
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	7.736	1,32	7.160	1,22	283	0,05	179	0,03	93	1,21									13	0,002			7	0,001														
1.4	Đất làm muối	LMU																																						
1.4	Đất nông nghiệp khác	NKH	4.034	0,69	3.012	0,51	974	0,17			8	0,20			37	0,01					1	0,0002			2	0,0003														
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	125.092	21,33	18.561	3,17	22.181	3,78	16.704	2,85	38.124	30,48	3	0,001	1.581	0,27					1.220	0,21	15.278	2,61	376	0,06	11.064	1,89												
2.1	Đất ở	OCT	20.103	3,43	17.964	3,06	1.908	0,33	69	0,01	6	0,03			138	0,02					0,02	0,000003			18	0,003														
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	13.430	2,29	11.912	2,03	1.315	0,22	57	0,01	4	0,03			138	0,02					0,02	0,000003			5	0,0008														
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	6.672	1,14	6.052	1,03	593	0,10	12	0,002	3	0,04												13	0,002															
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	52.587	8,97	525	0,09	19.433	3,31	14.715	2,51	1.909	3,63	3	0,001	1.443	0,25					2	0,0004	9.775	1,67	173	0,03	4.609	0,79												
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	195	0,03			0,3	0,00004	194	0,03	0,03	0,02													0,7	0,0001														
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP	12.698	2,17					12.664	2,16	15	0,12											19	0,003																
2.2.3	Đất an ninh	CAN	1.220	0,21					1.219	0,21															1	0,0002														
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	2.449	0,42			641	0,11	328	0,06	1.465	59,82	3	0,001							2	0,0003	1	0,0002	10	0,002														
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	15.454	2,64	512	0,09	13.370	2,28	7	0,001	4	0,03			1.441	0,25									121	0,02														
2.2.6	Đất có mục đích công cộng	CCC	20.571	3,51	13	0,002	5.423	0,92	304	0,05	424	2,06			2	0,0004					0,02	0,000003	9.754	1,66	41	0,01	4.609	0,79												
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON	855	0,15																	855	0,15																		
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	87	0,01																	87	0,01																		
2.5	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1.371	0,23	73	0,01	422	0,07	597	0,10											276	0,05			4	0,001														
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	14.850	2,53			242	0,04			2.952	19,88											5.503	0,94			6.153	1,05												
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	35.238	6,01			176	0,03	1.323	0,23	33.257	94,38													181	0,03	302	0,05												
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																																						
3	Đất chưa sử dụng	CSD	9	0,002	1	0,0002																	7	0,001																
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS																																						
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	5,4																																					
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	3,4		1,4																		5,4																	
II	Đất có mặt nước ven biển(quan sát)	MVB																					2,0																	
1	Đất mặt nước ven biển nuôi trồng thủy sản	MVT																																						
2	Đất mặt nước ven biển có rừng ngập mặn	MVR																																						
3	Đất mặt nước ven biển có mục đích khác	MVK																																						
Ngày 08 tháng 03 năm 2024																																								

Ngày 08 tháng 03 năm 2024
Văn phòng Đăng ký Đất đai tỉnh Đồng Nai



Trịnh Quốc Dũng

Ngày 11 tháng 03 năm 2024

Sở Tài nguyên và Môi trường



Nguyễn Ngọc Thường

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc
SƠ SÁNH HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT
 (Đến ngày 31/12/2023)

Đơn vị báo cáo:
 Tỉnh: Đồng Nai

Đơn vị tính diện tích: ha

Thứ tự	Loại đất	Mã	So sánh hiện trạng sử dụng đất và chỉ tiêu kế hoạch sử			So sánh diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ thống kê, kiểm kê đất đai					
			Diện tích theo thống kê, kiểm kê đất đai	Diện tích theo kế hoạch sử dụng đất	So sánh	Diện tích chuyển đi			Diện tích chuyển đến		
						Diện tích giảm trong kỳ theo thống kê, kiểm kê đất đai	Diện tích giảm trong kỳ theo kế hoạch sử dụng đất	So sánh	Diện tích tăng trong kỳ theo thống kê, kiểm kê đất đai	Diện tích tăng trong kỳ theo kế hoạch sử dụng đất	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)	(7)	(8)	(9)=(7)-(8)	(10)	(11)	(12)=(10)-(11)
	Tổng diện tích đất của ĐVHC (1+2+3)		586.362	586.362		489	7.761	-7.273	489	7.761	-7.273
1	Đất nông nghiệp	NNP	461.261	455.662	5.600	463	8.793	-8.330	121	2.731	-2.610
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	278.378	272.580	5.798	431	8.517	-8.086	70	2.359	-2.289
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	58.842	57.814	1.029	172	3.398	-3.226		2.198	-2.198
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	22.839	22.311	528	96	2.798	-2.703		2.175	-2.175
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	36.003	35.502	501	76	600	-524		23	-23
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	219.535	214.767	4.769	258	5.118	-4.860	70	161	-91
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	171.114	171.052	62	20	184	-165	1	104	-103
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	35.148	35.017	131	10	141	-131	1	1	-0,1
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	33.699	33.769	-70	10	42	-32		103	-103
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	102.267	102.266	1		1,3	-1,3			
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	7.736	7.807	-71	10	89	-79		17	-17
1.4	Đất làm muối	LMU									
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	4.034	4.223	-189	3	3	0,2	50	252	-201
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	125.092	130.691	-5.600	25	4.704	-4.678	367	10.645	-10.278
2.1	Đất ở	OCT	20.103	20.600	-497	6	559	-554	159	1.209	-1.051
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	13.431	13.756	-326	5,3	332	-327	140	793	-653
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	6.672	6.844	-171	0,3	227	-226	19	416	-397
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	52.587	52.053	534	6	4.054	-4.049	208	3.742	-3.534
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	195	219	-24		10	-10	0,1	34	-34
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP	12.698	12.704	-6		2	-2	15	23	-8
2.2.3	Đất an ninh	CAN	1.220	1.204	16		18	-18	1	3	-2
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	2.449	2.720	-271	0,2	161	-161	2	434	-432
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	15.454	14.901	554	1	803	-803	104	353	-249
2.2.6	Đất có mục đích công cộng	CCC	20.571	20.306	265	5	3.080	-3.075	86	2.896	-2.810
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON	855	868	-13		12	-12	0,1	25	-25
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	87	87	0	1	0,2	0,4		0,1	-0,1
2.5	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	NTD	1.372	1.421	-49	0,0	2	-2		51	-51
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	14.850	14.800	50	13	116	-103		11	-11
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	35.238	35.234	4	0,3	5	-4			
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		25	-25		-2	2		23	-23
3	Đất chưa sử dụng	CSD	9	9							
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS									
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	6	6							
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	3	3							

Ngày 03 tháng 03 năm 2024
 Văn phòng Đăng ký Đất đai tỉnh Đồng Nai



Trịnh Quốc Dũng

Ngày 11 tháng 03 năm 2024
 Sở Tài nguyên và Môi trường



Nguyễn Ngọc Thường

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
BIỂU KẾT QUẢ CHUYỂN MỤC DÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TỪ NĂM 2021 ĐẾN NĂM 2023
PHÂN BỐ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN
CỦA TỈNH ĐỒNG NAI

Đơn vị báo cáo

Tỉnh Đồng Nai

(Kèm theo Công văn số 195/CDKDLTTĐĐ-ĐĐTCKĐĐ ngày 15 tháng 02 năm 2024 của Cục Đăng ký và dữ liệu thông tin đất đai)

Đơn vị diện tích: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích được duyệt thời kỳ 2021-2030	Kết quả thực hiện chuyển mục đích từ năm 2021 đến năm 2023											
				Tổng diện tích	Thành phố		Huyện								
					Biên Hòa	Long Khánh	Cẩm Mỹ	Định Quán	Long Thành	Nhơn Trạch	Tân Phú	Thống Nhất	Trảng Bom	Vĩnh Cửu	Xuân Lộc
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(6)+(7)+...+(16)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	69.468,8	2.554,4	53,90	61,84	22,84	108,69	1.596,80	431,60	15,99	80,09	136,64	35,70	10,31
	Trong đó:														
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	5.271,9	95,2		0,60	0,40	2,00	88,10	0,34	1,05	1,51	0,40	0,34	0,50
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	4.380,4	81,9		0,30	0,30	1,51	77,30	0,34	0,45	1,31		0,15	0,20
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	7.478,6	178,4	10,41	1,51	4,76	4,74	20,04	54,58	3,25	12,58	49,05	15,66	1,77
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	51.623,8	2.032,4	42,07	58,31	17,10	90,95	1.485,95	152,28	11,64	63,42	85,19	17,46	7,99
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	1.072,3	112,6				9,80		102,80					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	22,0												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	2.291,2	3,3				0,08					1,20	2,02	
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN	19,5												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1.408,7	128,2	1,42		0,48	1,12	2,71	121,61	0,04		0,60	0,20	0,04
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN													
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	286,4	4,3		1,42	0,10					2,58	0,20	0,02	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		4.126,3	45,9		0,78	0,40	6,24	0,87	0,50	1,78	0,10	6,55	28,43	0,21
	Trong đó:														
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	2.097,8	27,6		0,78	0,40	5,34	0,87	0,50	0,93	0,10	6,15	12,31	0,21
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	143,3												
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	54,0												
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU													
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	69,9												
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU													
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)	34,8	0,9							0,86				
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)													
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)	1.876,6	17,4				0,90					0,40	16,12	
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/NKR ^(a)													
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	727,2	6,3	1,50	0,59		0,50	0,20	3,23	0,04	0,11		0,10	

Ghi chú: (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác. PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

Ngày 03 tháng 03 năm 2024
Văn phòng Đăng ký Đất đai tỉnh Đồng Nai
PHÓ GIÁM ĐỐC
Trịnh Quốc Dũng

Ngày 11 tháng 03 năm 2024
Sở Tài nguyên và Môi trường
GIÁM ĐỐC
Nguyễn Ngọc Thường